

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính quý II năm 2011 kết thúc ngày 30/06/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 05/12/2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ chín và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 30/06/2011: 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259
- Website: www.vanhoadulichgialaictc.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Thanh Hóa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Thuận

Công ty con: Công ty Cổ Phần Ngôi Sao Phố Núi

- Địa chỉ: Lô 23 Trần Nhật Duật, Xã Diên Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia lai
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,28%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,28%

Công ty con: Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai

- Địa chỉ: 95 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia lai
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, xuất bản phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm; Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 571 người, trong đó nhân viên quản lý là 38 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Đinh Văn Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Trần Hanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoài Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Hoàng Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Đình Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008
• Ông Nguyễn Quốc Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02/03/2009
• Ông Đặng Văn Chính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008
• Bà Trương Thị Hồng Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2007
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2007
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/01/2009
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008
• Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Q. Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 30/06/2010

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh
Gia Lai, ngày 25 tháng 7 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA DU LỊCH GIA LAI**Địa chỉ: 18 LÊ LAI - TP PLEIKU - GIA LAI****Tel: 059.3824332 Fax: 059.3824259****Báo cáo tài chính****Quý II Năm 2011**

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN			-	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102,780,010,484	103,653,728,242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,814,002,155	9,531,115,565
1. Tiền	111	5	2,814,002,155	9,531,115,565
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		453,700,000	413,700,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		453,700,000	413,700,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,112,808,204	27,417,442,702
1. Phải thu khách hàng	131		5,996,844,222	2,886,684,265
2. Trả trước cho người bán	132		11,773,191,232	21,692,907,730
3. Các khoản phải thu khác	135	6	1,342,772,750	2,837,850,707
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		68,157,270,167	56,845,184,282
1. Hàng tồn kho	141	7	69,233,844,389	57,921,758,504
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,076,574,222)	(1,076,574,222)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,242,229,958	9,446,285,693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,446,054,350	1,255,021,578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,679,445	164,355,520
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	10,774,496,163	8,026,908,595
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169,107,211,529	133,339,147,294
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		126,323,512,154	110,315,565,378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	63,305,469,892	64,460,190,270
- Nguyên giá	222		85,370,539,857	84,534,242,940
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,065,069,965)	(20,074,052,670)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1,350,423,496	1,356,911,194
- Nguyên giá	228		1,412,467,873	1,412,467,873
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62,044,377)	(55,556,679)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	61,667,618,766	44,498,463,914
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	37,147,155,600	17,289,811,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		34,685,100,000	14,230,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,705,702,400	3,207,458,400
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(243,646,800)	(147,646,800)

V. Tài sản dài hạn khác	260		5,636,543,775	5,733,770,316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4,916,335,200	5,015,432,233
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	15	720,208,575	718,338,083
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		271,887,222,013	236,992,875,536
NGUỒN VỐN			-	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		169,906,643,942	137,341,339,650
I. Nợ ngắn hạn	310		120,273,187,766	93,441,032,976
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	56,392,914,409	48,602,632,795
2. Phải trả người bán	312		52,931,127,418	39,176,374,856
3. Người mua trả tiền trước	313		4,765,962,742	2,088,965,707
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	1,187,112,540	894,092,660
5. Phải trả người lao động	315		1,002,808,916	483,102,041
6. Chi phí phải trả	316		271,288,600	321,045,267
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	3,501,117,874	1,406,473,383
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		220,855,267	468,346,267
II. Nợ dài hạn	330		49,633,456,176	43,900,306,674
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	19	135,000,000	130,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	49,441,296,310	43,506,296,310
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		57,159,866	66,030,566
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	197,979,798
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101,980,578,071	99,651,535,886
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	101,980,578,071	99,651,535,886
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	7,056,475,000	7,056,475,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	2,576,201,074	2,576,201,074
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	1,205,847,081	1,205,847,081
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	11,142,054,916	8,813,012,731
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		271,887,222,013	236,992,875,536

Tổng Giám Đốc

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, Ngày 25 Tháng 07 Năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA DU LỊCH GIA LAI**Địa chỉ: 18 LÊ LAI - TP, PLEIKU - GIA LAI****Tel: 059.3824332 Fax: 059.3824259****Báo cáo tài chính****Quý I N6 tháng đầu năm tài chính 2011****Mẫu số****DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - BÁN NIÊN**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		110,689,057,508	77,121,884,483
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41,496,830,069)	(19,518,862,815)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,747,516,837)	(6,846,272,144)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,470,130,224)	(2,899,302,569)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,300,919,069)	(864,532,328)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		55,928,700,681	46,689,609,416
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(68,356,711,555)	(57,222,959,307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41,245,650,435	36,459,564,736
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,666,921,303)	(709,454,408)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		648,500,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,634,000,000)	(1,924,381,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		500,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		460,036,127	582,807,158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,732,385,176)	(2,051,028,250)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,105,000,000	14,627,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53,335,378,669)	(44,545,297,706)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1,738,321,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44,230,378,669)	(31,656,619,506)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6,717,113,410)	2,751,916,980
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,531,115,565	7,622,752,020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,814,002,155	10,374,669,000

Tổng giám Đốc**Kế Toán Trưởng****Nguyễn Trần Hanh****Nguyễn Thị Khánh Vân***Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2011*

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA DU LỊCH GIA LAI

Địa chỉ: 18 Lê Lai, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Tel: 059 3824331 Fax: 059 3824259

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	53,643,951,429	43,220,904,406	104,050,734,303	74,270,314,863
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	12,752,105	15,828,842	27,767,839	33,600,121
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	53,631,199,324	43,205,075,564	104,022,966,464	74,236,714,742
4. Giá vốn hàng bán	11	24	41,910,637,454	33,605,857,231	80,005,872,851	56,246,689,739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ(20=10-11)	20		11,720,561,870	9,599,218,333	24,017,093,613	17,990,025,003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	898,282,735	733,652,528	1,147,565,242	1,598,757,402
7. Chi phí tài chính	22	26	3,097,586,632	1,493,832,047	5,658,464,257	3,270,653,822
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,001,586,632	1,493,832,047	5,562,464,257	3,253,909,822
8. Chi phí bán hàng	24		3,045,373,758	1,970,100,937	6,216,071,387	4,001,986,190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,826,792,983	2,981,954,909	7,209,618,253	6,270,621,856
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		2,649,091,232	3,886,982,968	6,080,504,958	6,045,520,537
11. Thu nhập khác	31	27	7,588,186	1,370,551	15,230,668	39,854,390
12. Chi phí khác	32	28	16,672,676	23,293,964	36,673,682	37,305,789
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(9,084,490)	(21,923,413)	(21,443,014)	2,548,601
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,640,006,742	3,865,059,555	6,059,061,944	6,048,069,138
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	444,271,073	920,503,532	1,304,034,874	1,245,318,695
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
18. LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	29	2,195,735,669	2,944,556,023	4,755,027,070	4,802,750,443
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	30	274	604	594	986

T ổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn ễn Trần Hanh

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Nguyễn Thị Khánh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai, Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 05/12/2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ chín và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan,

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008,

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, xuất bản phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lễ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm; Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm,
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND),

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành,

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ,

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền,

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh, Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán,

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính, Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm, Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư,

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán, Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính,

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính,

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc,

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính,

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế,

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó, Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm,

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính,

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	10 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	5 – 25

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, trước bạ...

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không trích khấu hao,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế,

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính,

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm quản lý sách	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra,

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa,

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động làm việc tại Công ty đến thời điểm 31/12/2008, Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm, Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí,

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính,

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm,

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh,

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông,

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng,
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán,
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó,
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế,
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn,

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại,

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này, Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán,

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng,

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng áp dụng mức thuế suất 10%
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật: không thuộc đối tượng chịu thuế,
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt
 - Đối với dịch vụ karaoke: áp dụng mức thuế suất 30%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%,
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành,

5. Tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Tiền mặt	529,177,167	2,055,242,443
Tiền gửi ngân hàng	2,284,824,988	4,961,231,977
Cộng	2,814,002,155	7,016,474,420

6, Các khoản phải thu khác

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	736,724,873	815,212,950
Thuợng đặt doanh số	263,377,974	588,159,963
Phải thu thuế TNCN		
Phải thu khác	342.669.903	228,025,431
Cộng	1.342.772.750	1,631,398,344

7, Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,385,909,627	1,417,444,462
Hàng hóa	66,847,934,762	46,741,845,074
Cộng giá gốc hàng tồn kho	69,233,844,389	48,159,289,536

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Chi phí bảo hiểm	87,441,455	60,455,561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí bao bì, công cụ, dụng cụ	397,860,639	977,945,890
Chi phí khác	960,752,256	47,903,037
Cộng	1,446,054,350	1,086,304,488

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Tạm ứng	10.774.496.163	1,474,839,386
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	10.774.496.163	1,474,839,386

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P,tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư 31/03/2011	63,918,783,897	14,454,074,595	4,260,072,042	941,136,413	1,424,332,000	84,998,398,947
XDCB h/thành	236,600,000	49,900,000		39,090,910	46,550,000	372,140,910
T/lý, nhượng bán						
Số dư 30/06/2011	64,155,383,897	14,503,974,595	4,260,072,042	980,227,323	1,470,882,000	85,370,539,857
Khấu hao						
Số dư 31/03/2011	14,350,036,089	4,517,886,131	1,132,603,871	601,651,987	456,095,376	21,058,273,454
Tăng trong năm	637,537,330	207,327,830	105,219,185	27,883,735	28,828,431	1,006,796,511
T/lý, nhượng bán						
Số dư 30/06/2011	14,987,573,419	4,725,213,961	1,237,823,056	629,535,722	484,923,807	22,065,069,965
Giá trị còn lại						
Số dư 31/03/2011	49,568,747,808	9,936,188,464	3,127,468,171	339,484,426	968,236,624	63,940,125,493
Số dư 30/06/2011	49,167,810,478	9,778,760,634	3,022,248,986	350,691,601	985,958,193	63,305,469,892

11. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất không thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
-------------------------------------	-------------------	------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư 31/03/2011	1,295,213,873	117,254,000	1,412,467,873
Mua trong quý			
Giảm trong quý			
Số dư 30/06/2011	<u>1,295,213,873</u>	<u>117,254,000</u>	<u>1,412,467,873</u>
Khấu hao			
Số dư 31/03/2011		55,556,679	55,556,679
Khấu hao trong quý		3,243,849	3,243,849
Giảm khác (@)			
Số dư 30/06/2011		<u>62,044,377</u>	<u>62,044,377</u>
Giá trị còn lại			
Số dư 31/03/2011	<u>1,295,213,873</u>	<u>61,697,321</u>	<u>1,356,911,194</u>
Số dư 30/06/2011	<u>1,295,213,873</u>	<u>55,209,623</u>	<u>1,350,423,496</u>

12, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Tre xanh Plaza	1,346,129,674	1,346,129,674
Công trình Công viên Đồng Xanh	12,076,861,681	9,371,679,446
Khách sạn Phố Núi	16,224,060	16,224,060
Khu Massage	10,454,545	10,454,545
Nhà sách Đồng Gia Lai	5,661,091,866	1,975,961,217
Khách sạn Tre Xanh	292,069,364	292,069,364
Nhà sách Ayunpa	6,489,412,215	1,021,497,449
Quầy kệ các nhà sách	153,386,666	153,386,666
Trung tâm thương mại TP Vinh	800,000	800,000
Nhà sách Phan Thiết	2,834,854,533	2,263,970,728
Tre xanh Plaza GDII	32,512,116,815	6,841,373,233
Nhà Thi Đấu	274,217,347	274,217,347
Cộng	<u>61,667,618,766</u>	<u>23,567,763,729</u>

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011		30/06/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con		34,685,100,000	992,438	9,924,380,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Công ty CP Ngôi Sao Phố Núi	1,636,400	#	16,364,000,000	992,438	#	9,924,380,000
+ Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	809,261	#	18,321,100,000			
Đầu tư dài hạn khác			2,705,702,400	221,887		3,031,958,400
+ Cổ phiếu Công ty CP PHS Nghệ An	59,086	#	626,311,600	59,086	#	626,311,600
+ Cổ phiếu công ty CP In và DVVH GL				50,000	#	500,000,000
+ Cổ phiếu công ty CP PHS Long An	110,000	#	1,640,000,000	110,000	#	1,640,000,000
+ Cổ phiếu công ty CP điện lạnh REE	15,000	#	411,390,800	2,800	#	264,646,800
+ Trái phiếu			28,000,000			1,000,000
Dự phòng giảm giá cổ phiếu REE			(243,646,800)			(156,230,800)
Cộng			37,147,155,600			12,800,107,600

14, Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Công cụ, quây kệ các nhà sách,...	4,916,335,200	5,238,820,994
Cộng	4,916,335,200	5,238,820,994

15, Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn thuê mặt bằng các nhà sách	720,208,575	720,648,083
Cộng	720,208,575	720,648,083

16. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Vay ngắn hạn	52,550,722,059	42,505,653,563
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Gia Lai	34,212,125,186	27,927,460,550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Ngân hàng Nno & Phát triển Nông thôn Gia Lai	17,970,312,403	13,994,908,543
+ Vay cá nhân	368,284,470	583,284,470
Nợ dài hạn đến hạn trả	3,842,192,350	8,326,000,000
Cộng	56,392,914,409	50,831,653,563

17, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	49,972,781	249,815,811
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4,347,909	4,265,035
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,119,271,073	1,084,490,579
Thuế thu nhập cá nhân	13,520,777	5,498,236
Cộng	1,187,112,540	1,344,069,661

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Kinh phí công đoàn	123,221,228	72,562,431
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	255,513,600	251,565,855
Bảo hiểm thất nghiệp		
Cổ tức phải trả	326,547,000	1,692,552,000
Lãi vay phải trả NHNN&PTNT Tỉnh Gia Lai	1,629,732,565	354,607,253
Trần Anh Minh	442,250,000	150,000,000
Nguyễn Xuân Hà	280,000,000	280,000,000
Nguyễn Văn Thư		670,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	443,853,481	212,434,296
Cộng	3,501,117,874	3,683,721,835

19. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135,000,000	135,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	135,000,000	135,000,000
20. Vay và nợ dài hạn		
	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
a, Vay dài hạn	49,441,296,310	30,178,779,023
+ Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	25,079,648,623	16,224,893,688
+ Ngân hàng Nno & Phát triển Nông thôn Gia Lai	21,841,109,620	10,523,725,335
+ Ngân hàng TMCP phát triển nhà TPHCM	311,560,000	540,160,000
+ Vay các nhà cung cấp	2,208,978,067	2,890,000,000
b, Nợ dài hạn		
Cộng	49,441,296,310	30,178,779,023

Cụ thể các khoản vay như sau:

	Số hợp đồng	Ngày tháng	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I, NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI					
1	21/HDTD	21/6/2007	Xe Mercedes (2 chiếc)	60 tháng	18% năm
2	12/HDTD	15/8/2006	Tầng 4 và mái Tre Xanh Plaza	77 tháng	18% năm
3	27/HDTD	29/6/2006	Tre Xanh Plaza	73 tháng	18% năm
II, NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẮC GIA LAI					
4	01/2006/HD	24/3/2006	Nhà sách Quang Trung	60 tháng	18% năm
5	03/2006/HD	20/8/2006	Nhà sách Nhân Dân	84 tháng	18% năm
6	03/2007/HD	22/5/2007	Nhà sách An Nhơn	84 tháng	18% năm
7	04/2007/HD	20/6/2007	Trang thiết bị NS Nhân Dân	48 tháng	18% năm
8	08/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Thanh Hóa	48 tháng	18% năm
9	07/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Ngô Mỹ	60 tháng	18% năm
10	09/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Lê Lợi	84 tháng	18% năm
11	10/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Tam Kỳ	84 tháng	18% năm
12	11/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Quảng Ngãi	84 tháng	18% năm
13	12/2007/HD	29/11/2007	Công viên Đồng Xanh	84 tháng	18% năm
14	01/2009/HD	08/10/2009	Nhà sách Ayunpa	84 tháng	18% năm
III, NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN NHÀ TPHCM					
15	205/07NXL	28/6/2007	Văn phòng Cty tại TP Hồ Chí Minh	84 tháng	1,5% tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21, Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/11	80,000,000,000	7,056,475,000	2,576,201,074	1,205,847,081	8,813,012,731
Tăng trong quý					2,559,291,401
Giảm trong quý					2,269,984,885
Số dư tại 31/03/11	80,000,000,000	7,056,475,000	2,576,201,074	1,205,847,081	9,102,319,247
Số dư tại 31/03/11	80,000,000,000	7,056,475,000	2,576,201,074	1,205,847,081	9,102,319,247
Tăng trong quý					2,195,735,669
Giảm trong quý					156,000,000
Số dư tại 30/06/11	80,000,000,000	7,056,475,000	2,576,201,074	1,205,847,081	11,142,054,916

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Vốn góp Tổng công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	14,114,400,000	9,409,600,000
Vốn góp của các cổ đông khác	65,885,600,000	39,302,400,000
Cộng	80,000,000,000	48,712,000,000

c, Cổ phiếu

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,000,000	4,871,200
- Cổ phiếu thường	8,000,000	4,871,200
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	4,871,200
- Cổ phiếu thường	8,000,000	4,871,200
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Mệnh giá cổ phiếu: 10,000VND		

22, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
--	-------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8,813,012,731	3,597,842,874
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,755,027,070	4,802,750,443
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	2,425,984,885	3,076,320,000
- Trả thù lao HĐQT và BKS	156,000,000	153,600,000
- Trả cổ tức còn lại của năm trước	2,269,984,885	2,922,720,000
- Trả cổ tức năm nay		

Lợi nhuận chưa phân phối	11,142,054,916	5,324,273,317
---------------------------------	-----------------------	----------------------

23, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II Năm 2011 VND	Quý II Năm 2010 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53,643,951,429	43,220,904,406
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>40,025,853,215</i>	<i>32,988,675,042</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>13,618,098,214</i>	<i>10,232,229,364</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	12,752,105	15,828,842
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>12,752,105</i>	<i>13,099,301</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>		<i>2,729,541</i>
Doanh thu thuần	53,631,199,324	43,205,075,564

24, Giá vốn hàng bán

	Quý II Năm 2011 VND	Quý II Năm 2010 VND
<i>Giá vốn hàng hóa đã cung cấp</i>	<i>31,417,139,840</i>	<i>27,502,373,286</i>
<i>Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp</i>	<i>10,493,497,614</i>	<i>6,103,483,945</i>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>		
Cộng	41,910,637,454	33,605,857,231

25, Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II Năm 2011	Quý II Năm 2010
--	----------------------------	----------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,722,527	10,992,438
Cổ tức được chia	879,560,208	384,510,600
Chiết khấu thanh toán		324,781,989
Doanh thu tài chính khác		13,367,501
Cộng	898,282,735	733,652,528

26, Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II Năm 2011 VND	Quý II Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	3,001,586,632	1,493,832,047
Dự phòng giảm giá cổ phiếu (REE)	96,000,000	
Cộng	3,097,586,632	1,493,832,047

27, Thu nhập khác

	Quý II Năm 2011 VND	Quý II Năm 2010 VND
Thanh lý ti vi	909,091	
Chiết khấu bán hàng		1,370,551
Thu nhập khác	6,679,095	
Cộng	7,588,186	1,370,551

28, Chi phí khác

	Quý II Năm 2011 VND	Quý II Năm 2010 VND
--	------------------------------------	------------------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế GTGT truy thu		
Nộp phạt thuế	6,637,561	
Chi phí khác	10,035,115	23,293,964
Cộng	16,672,676	23,293,964

29, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý II Năm 2011 VND	Quý II Năm 2010 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	2,640,006,742	3,865,059,555
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(862,922,447)	(183,045,427)
Điều chỉnh tăng	16,637,761	
- Chi phí không hợp lệ	16,637,761	
Điều chỉnh giảm	879,560,208	183,045,427
- Cổ tức lợi nhuận được chia	879,560,208	183,045,427
Tổng thu nhập chịu thuế	1,777,084,295	3,682,014,128
Thuế thu nhập doanh nghiệp	444,271,073	920,503,532
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>		
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	444,271,073	920,503,532
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	444,271,073	920,503,532
- Thuế TNDN truy thu các năm trước		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,195,735,669	2,944,556,023

30, Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II Năm 2011 VND	Quý II Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,195,735,669	2,944,556,023
Các khoản điều chỉnh để xác định LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2,195,735,669	2,944,556,023
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,000,000	4,871,200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	274	604

31. Các bên liên quan

a, Trong kỳ, Công ty có những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
-------------------	-------------	--------------------	----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ Phần Ngôi Sao Phố Núi	Công ty con	Bán hàng hóa	75,100,100
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	339.150.000

b, Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	52.610.000

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của quý II năm 2010 kết thúc ngày 30/06/2010, Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính,

Tổng Giám đốc

Q, Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2011